

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 59 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Đông | Thành viên |
| Ông Đoàn Minh Đức | Thành viên |
| Ông La Văn Tốt | Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 21/5/2025) |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 24/6/2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Phan Văn Hải | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thanh Phương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Tuyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Văn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Hà Chi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Duy Lẹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh 7.3 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 233/2025/BCSXHN/CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 26/8/2024, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 2.218.203.987.357 | 2.311.878.047.117 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 313.805.604.835 | 337.374.653.162 |
| 1. Tiền | 111 | | 260.531.321.454 | 227.724.566.712 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 53.274.283.381 | 109.650.086.450 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 106.284.956.241 | 105.290.613.569 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 106.284.956.241 | 105.290.613.569 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 947.091.905.571 | 1.049.196.192.341 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 798.920.068.765 | 925.205.629.217 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 47.776.033.169 | 30.655.200.461 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 10.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 105.915.085.469 | 89.001.500.571 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.7 | (5.519.281.832) | (5.666.137.908) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 760.204.293.303 | 690.838.681.789 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 762.469.010.049 | 693.695.937.967 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.264.716.746) | (2.857.256.178) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 90.817.227.407 | 129.177.906.256 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 15.589.628.588 | 14.263.429.411 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 68.079.260.773 | 111.099.661.541 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 7.148.338.046 | 3.814.815.304 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 783.984.292.304 | 784.509.971.809 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.461.709.916 | 14.461.709.916 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 14.461.709.916 | 14.461.709.916 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 591.867.733.025 | 601.795.761.149 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 575.476.502.792 | 587.572.125.324 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.852.452.476.210 | 1.830.021.157.664 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.276.975.973.418) | (1.242.449.032.340) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 16.391.230.233 | 14.223.635.825 |
| - Nguyên giá | 228 | | 58.052.224.125 | 55.101.224.125 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (41.660.993.892) | (40.877.588.300) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 11.586.006.423 | 5.374.164.166 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 11.586.006.423 | 5.374.164.166 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 83.233.703.163 | 81.996.138.802 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 50.760.137.722 | 48.874.738.147 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 33.256.863.385 | 33.256.863.385 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (783.297.944) | (135.462.730) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 82.835.139.777 | 80.882.197.776 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 82.627.737.637 | 80.715.400.583 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.19 | 207.402.140 | 166.797.193 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 3.002.188.279.661 | 3.096.388.018.926 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 2.449.240.203.237 | 2.577.295.645.879 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.268.879.186.469 | 2.385.798.240.926 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 298.599.426.414 | 248.822.307.690 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 46.750.073.975 | 80.080.134.265 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 31.081.185.360 | 24.500.613.750 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 154.818.343.608 | 213.449.194.417 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 47.666.607.169 | 53.489.149.728 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 17.691.170.410 | 1.365.415.764 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 71.963.540.290 | 45.040.886.929 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 1.550.193.593.494 | 1.677.706.930.737 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 50.115.245.749 | 41.343.607.646 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 180.361.016.768 | 191.497.404.953 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.13 | 16.175.319.157 | 21.087.041.335 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.16 | 22.447.978.670 | 22.447.982.618 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 13.743.985.190 | 20.813.262.890 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 114.705.902.031 | 113.826.749.031 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 5.19 | 13.287.831.720 | 13.322.369.079 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 552.948.076.424 | 519.092.373.047 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 552.948.076.424 | 519.092.373.047 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 79.152.169.020 | 72.988.142.817 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 177.181.362.668 | 142.098.210.116 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân | 421a | | 128.453.764.258 | 51.101.980.751 |
| - phối lũy kể đến cuối kỳ trước | | | | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa | 421b | | 48.727.598.410 | 90.996.229.365 |
| - phân phối kỳ này | | | | |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 96.614.544.736 | 104.006.020.114 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.002.188.279.661 | 3.096.388.018.926 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Minh Tuyền

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 |
|--|----|------|--|--|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 2.331.865.927.356 | 1.948.041.468.290 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 3.630.796.557 | 2.480.020.367 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.3 | 2.328.235.130.799 | 1.945.561.447.923 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.4 | 1.908.998.839.145 | 1.604.001.025.689 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 419.236.291.654 | 341.560.422.234 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 32.540.782.840 | 31.598.172.087 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 56.352.288.792 | 53.400.870.477 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>39.980.848.113</i> | <i>35.133.549.677</i> |
| 8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | 24 | 6.7 | 2.544.708.353 | (2.284.192.388) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 129.680.406.765 | 115.483.433.918 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.9 | 184.293.957.456 | 165.612.603.998 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 83.995.129.834 | 36.377.493.540 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.10 | 15.311.553.395 | 12.009.824.343 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.10 | 3.824.086.910 | 3.392.153.411 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.10 | 11.487.466.485 | 8.617.670.932 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 95.482.596.319 | 44.995.164.472 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.12 | 17.263.724.482 | 11.167.792.818 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.13 | (75.142.306) | 43.627.599 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 78.294.014.143 | 33.783.744.055 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 48.727.598.410 | 22.055.508.749 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 29.566.415.733 | 11.728.235.306 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.14 | 2.436 | 748 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyền



Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 |
|---|----|----|--|--|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 95.482.596.319 | 44.995.164.472 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 49.038.707.692 | 49.005.708.673 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (91.560.294) | 275.257.051 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.669.883.414) | (6.037.699.444) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 39.980.848.113 | 35.133.549.677 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 176.740.708.416 | 123.371.980.429 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 133.098.441.925 | (211.942.154.941) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (68.773.072.082) | (76.968.346.601) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (21.052.377.212) | 21.251.611.080 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.238.536.231) | (4.946.335.684) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (39.980.848.113) | (35.143.616.984) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (27.039.057.438) | (12.682.126.099) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.117.000.000) | (10.046.301.314) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 146.638.259.265 | (207.105.290.114) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (45.184.612.990) | (53.215.135.857) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 860.866.122 | 451.376.713 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (43.612.497.987) | (39.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 52.618.155.315 | 54.772.328.260 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 685.800.000 | 1.000.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.793.926.044 | 4.612.904.240 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (28.838.363.496) | (31.378.526.644) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|-----------|------------|---|---|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 8.900.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.827.408.644.457 | 1.580.435.084.519 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.954.042.828.700) | (1.453.116.374.738) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.734.759.853) | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(141.368.944.096)</i> | <i>136.218.709.781</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | <i>50</i> | | <i>(23.569.048.327)</i> | <i>(102.265.106.977)</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i> | <i>60</i> | <i>5.1</i> | <i>337.374.653.162</i> | <i>281.033.831.691</i> |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i> | <i>70</i> | <i>5.1</i> | <i>313.805.604.835</i> | <i>178.768.724.714</i> |

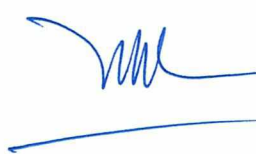
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300398888 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2025: 12.832 người (tại ngày 01/01/2025 là: 13.168 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

| Stt | Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------|--|---|-----------------------------|------------------------|---------------|---------------|
| A. Các Công ty con | | | | | | |
| Các Công ty con trực tiếp | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần May Gia Lai | Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần May Đà Lạt | Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 55,00% | 55,00% | 55,00% |
| 3 | Công ty Cổ phần May Bình Định | Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,84% | 51,84% | 51,84% |
| 4 | Công ty Cổ phần May An Nhơn (i) | Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 69,61% | 58,19% | 58,19% |
| 5 | Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii) | Cụm công nghiệp Tam Quan, phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 63,86% | 57,67% | 57,67% |
| 6 | Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè | Số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 7 | Công ty Cổ phần Giặt Tây Nhà Bè | Ấp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Hoàn thiện sản phẩm dệt | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 8 | Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang | Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 55,56% | 55,56% | 55,56% |
| 9 | Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iii) | Thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Kinh doanh địa điểm lưu trú | 73,81% | 60,68% | 60,68% |
| Các Công ty con gián tiếp | | | | | | |
| 10 | Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Tên trước đây: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) (iv) | Số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty con (Tiếp theo)

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 12,07%, qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè là 23,66% và thông qua Công ty Cổ phần May Gia Lai là 3,15%.

(iv) Trong tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Trước đây là: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) từ Tổng Công ty và các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tại ngày 30/6/2025, Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh là Công ty con sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè.

Công ty liên kết

| Stt | Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------|---|--|---|------------------------|---------------|---------------|
| B. Các Công ty liên kết | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần NBC Logistics | Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải, logistics | 28,58% | 28,58% | 28,58% |
| 2 | Công ty Cổ phần May 9 | Số 215 Hàng Thao, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 26,78% | 26,78% | 26,78% |
| 3 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Mua bán máy móc thiết bị | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Số 90 Bis Tôn Thất Thuyết, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê | 40,98% | 40,98% | 40,98% |
| 5 | Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Áp Bình Tạo, Phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 43,89% | 43,89% | 43,89% |
| 6 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (i) | Số 12 Mai Hắc Đế, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 20,05% | 10,39% | 10,39% |
| 7 | Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 47,50% | 47,50% | 47,50% |
| 8 | Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Quốc lộ 60, phường Sóc Trăng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| 9 | Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Cụm Công nghiệp Phở Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | Gia công hàng may mặc | 28,00% | 16,15% | 16,15% |

(i) Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát đã phá sản và đang thực hiện các thủ tục xử lý tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị trực thuộc

| Stt | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------|--|---|
| C. Các đơn vị trực thuộc | | |
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát | Lô số 1, Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc | Số 54 đường Phạm Ngọc Thạch, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum | Km3 - Quốc lộ 14, phường Đăk Bla, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam |
| 4 | Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định | Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam |
| 5 | Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc | Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội | Số 02, ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| 7 | Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh | 2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2025.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2025.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khi đánh giá vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Khi Công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 10 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 0 đồng (kỳ trước: 765.809.411 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hoá vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng, chi phí khuyến mãi, chiết khấu và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu và chiết khấu thanh toán và chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong kỳ, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 16.598.098.911 | 14.179.027.894 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 243.933.222.543 | 213.545.538.818 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 53.274.283.381 | 109.650.086.450 |
| Tổng | 313.805.604.835 | 337.374.653.162 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 106.284.956.241 | 106.284.956.241 | 105.290.613.569 | 105.290.613.569 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 104.284.956.241 | 104.284.956.241 | 103.290.613.569 | 103.290.613.569 |
| Trái phiếu (ii) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 106.284.956.241 | 106.284.956.241 | 105.290.613.569 | 105.290.613.569 |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.651.205.994 VND tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đang được cầm cố, thế chấp để bảo lãnh thực hiện cho hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Thuận được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với tổng số tiền là 50.423.835.616 VND.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm (từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024), lãi suất 8%/năm và trả lãi vào cuối năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với trái phiếu này.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

| | | Tỷ lệ | | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---|--|---------|---------------------|----------------|--|-------------------|----------------|--|-------------------|
| STT | Đối tượng được đầu tư | Lợi ích | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý |
| | | | | | | | | | |
| I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần May Sông Tiền | 43,89% | 43,89% | 15.360.000.000 | 22.599.399.442 | (i) | 15.360.000.000 | 22.529.872.634 | (i) |
| 2 | Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng | 36,00% | 36,00% | 15.120.000.000 | - | (i) | 15.120.000.000 | - | (i) |
| 3 | Công ty Cổ phần May Gia Phúc | 47,50% | 47,50% | 9.500.000.000 | - | (i) | 9.500.000.000 | - | (i) |
| 4 | Công ty Cổ phần May 9 | 26,78% | 26,78% | 5.227.920.657 | 2.041.546.733 | (i) | 5.227.920.657 | 2.569.697.649 | (i) |
| 5 | Công ty Cổ phần NBC Logistics | 28,58% | 28,58% | 3.429.000.000 | 10.613.064.356 | (i) | 3.429.000.000 | 10.260.823.710 | (i) |
| 6 | Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | 40,98% | 40,98% | 5.000.000.000 | 8.866.481.865 | (i) | 5.000.000.000 | 7.605.354.493 | (i) |
| 7 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | 30,00% | 30,00% | 1.500.000.000 | 2.799.003.804 | (i) | 1.500.000.000 | 2.826.177.928 | (i) |
| 8 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (ii) | 10,39% | 20,05% | 6.000.000.000 | - | (i) | 6.000.000.000 | - | (i) |
| 9 | Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | 16,15% | 28,00% | 7.000.000.000 | 3.840.641.522 | (i) | 7.000.000.000 | 3.082.811.733 | (i) |
| Tổng | | | | 68.136.920.657 | 50.760.137.722 | | 68.136.920.657 | 48.874.738.147 | |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

| | | Tỷ lệ | | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|----------------------------|--|----------------|------------------------|----------------|-------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|
| STT | Đối tượng được đầu tư | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| II. Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An | 6,45% | 6,45% | 7.161.920.000 | (i) | (783.297.944) | 7.161.920.000 | (i) | (135.462.730) |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng | 18,02% | 18,02% | 5.802.843.385 | (i) | - | 5.802.843.385 | (i) | - |
| 3 | Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (iii) | 2,61% | 2,61% | 5.337.100.000 | 8.337.960.000 | - | 5.337.100.000 | 9.023.647.500 | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè | 15,00% | 15,00% | 5.250.000.000 | (i) | - | 5.250.000.000 | (i) | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát | 5,00% | 5,00% | 4.225.000.000 | (i) | - | 4.225.000.000 | (i) | - |
| 6 | Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương | 2,04% | 2,04% | 3.480.000.000 | (i) | - | 3.480.000.000 | (i) | - |
| 7 | Công ty Cổ phần May Hoài Hương | 6,78% | 13,33% | 2.000.000.000 | (i) | - | 2.000.000.000 | (i) | - |
| Tổng | | | | 33.256.863.385 | | (783.297.944) | 33.256.863.385 | | (135.462.730) |

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tại ngày 05/02/2025, Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra Quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.
- (iii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30/6/2025 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| JP Global Import INC | 3.159.427.507 | 2.033.391.390 |
| Arcadia Group Brands Ltd. | 4.206.480.004 | 4.206.480.004 |
| BMB Clothing Group | 32.225.961.184 | 35.097.506.252 |
| Haggar Clothing Co | 15.806.480.387 | 75.927.992.714 |
| Motives (Far East) Ltd. | 22.995.663.512 | 61.864.466.325 |
| Premier Exim (Hk) Ltd | 39.526.164.831 | - |
| Lollytogs, Ltd. | 148.047.238.271 | 152.494.539.783 |
| Worthy Global Limtied | 28.310.588.141 | 71.768.540.895 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex | 362.045.160 | 301.453.918 |
| Punto FA,S.L | 70.180.397.771 | 142.258.466.414 |
| Phải thu khách hàng khác | 434.099.621.997 | 379.252.791.522 |
| Tổng | 798.920.068.765 | 925.205.629.217 |
| <i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i> | <i>68.078.132.016</i> | <i>56.013.618.741</i> |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | 438.002.898 | 5.899.802.041 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | 6.971.324.183 | 10.000.000.000 |
| Đối tượng khác | 40.366.706.088 | 14.755.398.420 |
| Tổng | 47.776.033.169 | 30.655.200.461 |
| <i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i> | <i>12.683.923.602</i> | <i>21.168.934.442</i> |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.5 Phải thu khác

| | 30/06/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 105.915.085.469 | (308.718.573) | 89.001.500.571 | (455.574.648) |
| Tạm ứng | 11.928.243.619 | - | 10.253.382.882 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 134.499.310 | - | 146.157.595 | - |
| Phải thu các Công ty liên kết | 33.484.610.390 | - | 33.061.367.927 | - |
| <i>Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng</i> | <i>7.423.237.451</i> | - | <i>6.999.994.988</i> | - |
| <i>Công ty Cổ phần May Gia Phúc</i> | <i>24.989.510.833</i> | - | <i>24.989.510.833</i> | - |
| <i>Các Công ty khác</i> | <i>1.071.862.106</i> | - | <i>1.071.862.106</i> | - |
| Phải thu người lao động (i) | 153.695.324 | - | 50.281.153 | - |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (ii) | 25.026.230.000 | - | 19.180.230.000 | - |
| Phải thu tiền bảo hiểm | 2.449.519.297 | - | 1.863.940.228 | - |
| Phải thu khác | 32.738.287.529 | (308.718.573) | 24.446.140.786 | (455.574.648) |
| b) Dài hạn | 14.461.709.916 | - | 14.461.709.916 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.761.709.916 | - | 1.761.709.916 | - |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | 12.700.000.000 | - | 12.700.000.000 | - |
| Tổng | 120.376.795.385 | (308.718.573) | 103.463.210.487 | (455.574.648) |
| <i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan</i> | <i>46.184.610.390</i> | | <i>45.761.367.927</i> | |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i> | | | | |

(i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.

(ii) Đây là số tiền uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A uỷ thác cho Bên B sử dụng số tiền uỷ thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang mua đang đi trên đường | 172.692.323 | - | 6.778.800 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 168.914.757.117 | - | 141.091.899.896 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.377.121.864 | - | 5.703.147.768 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 262.929.061.242 | - | 214.865.132.696 | - |
| Thành phẩm | 277.919.964.078 | (2.264.716.746) | 275.415.529.043 | (2.857.256.178) |
| Hàng hóa | 14.428.759.609 | - | 17.922.192.455 | - |
| Hàng gửi bán | 31.726.653.816 | - | 38.691.257.309 | - |
| Tổng | 762.469.010.049 | (2.264.716.746) | 693.695.937.967 | (2.857.256.178) |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.7 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

| Đối tượng | 30/06/2025 | | | | 01/01/2025 | | | |
|---|------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Tuổi nợ | Giá gốc (+) | Dự phòng (-) | Giá trị có thể thu hồi | Tuổi nợ | Giá gốc (+) | Dự phòng (-) | Giá trị có thể thu hồi |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát | > 3 năm | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | > 3 năm | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Asia Garment | > 3 năm | 713.371.775 | (713.371.775) | - | > 3 năm | 713.371.775 | (713.371.775) | - |
| Các đối tượng khác | > 3 năm | 2.568.099.424 | (2.497.191.484) | 70.907.940 | > 3 năm | 2.568.099.424 | (2.497.191.484) | 70.907.940 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | | | | | | |
| Các đối tượng khác | > 3 năm | 308.718.573 | (308.718.573) | - | > 3 năm | 598.402.224 | (455.574.649) | 142.827.575 |
| Tổng | | 5.590.189.772 | (5.519.281.832) | 70.907.940 | | 5.879.873.423 | (5.666.137.908) | 213.735.515 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.8 Chi phí trả trước

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 15.589.628.588 | 14.263.429.411 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.093.739.152 | 2.084.679.626 |
| Chi phí khác | 13.495.889.436 | 12.178.749.785 |
| b) Dài hạn | 82.627.737.637 | 80.715.400.583 |
| Chi phí thuê đất (i) | 33.741.822.421 | 33.682.652.238 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 22.687.903.217 | 23.875.896.411 |
| Chi phí sửa chữa | 17.280.689.861 | 12.658.154.481 |
| Chi phí khác | 8.917.322.138 | 10.498.697.453 |
| Tổng | 98.217.366.225 | 94.978.829.994 |

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại lô số 1, Khu Công nghiệp Dệt may Bình An, khu phố Ngãai Thắng, phường Đông Hoà, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 11,776 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại ấp Bình Tạo xã Trung An, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,539 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất và nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 7,366 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,804 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Thôn Mũi Đá, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Mua sắm tài sản cố định | 9.206.806.423 | 4.654.218.323 |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 9.169.065.514 | 4.616.477.414 |
| Chi phí xây dựng cơ bản khác | 37.740.909 | 37.740.909 |
| b) Chi sửa chữa | 2.379.200.000 | 719.945.843 |
| Nâng cấp, cải tạo Cụm Công nghiệp Cát Trinh | 2.379.200.000 | - |
| Chi phí sửa chữa khác | - | 719.945.843 |
| Tổng | 11.586.006.423 | 5.374.164.166 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 803.182.183.728 | 873.688.246.338 | 135.707.085.433 | 12.617.658.866 | 4.825.983.299 | 1.830.021.157.664 |
| Tăng trong kỳ | 32.775.000 | 34.995.522.325 | 1.397.205.455 | - | - | 36.425.502.780 |
| Mua trong kỳ | 32.775.000 | 34.995.522.325 | 1.397.205.455 | - | - | 36.425.502.780 |
| Giảm trong kỳ | (805.355.000) | (12.478.710.896) | (586.600.000) | (123.518.338) | - | (13.994.184.234) |
| Thanh lý nhượng bán | (805.355.000) | (12.478.710.896) | (586.600.000) | (123.518.338) | - | (13.994.184.234) |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 802.409.603.728 | 896.205.057.767 | 136.517.690.888 | 12.494.140.528 | 4.825.983.299 | 1.852.452.476.210 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 445.200.974.196 | 681.655.605.392 | 101.227.472.613 | 9.924.329.069 | 4.440.651.070 | 1.242.449.032.340 |
| Tăng trong kỳ | 14.462.407.508 | 30.570.728.403 | 2.818.000.787 | 386.526.808 | 38.081.780 | 48.275.745.286 |
| Khấu hao trong kỳ | 14.462.407.508 | 30.570.728.403 | 2.818.000.787 | 386.526.808 | 38.081.780 | 48.275.745.286 |
| Giảm trong kỳ | (805.355.000) | (12.233.330.870) | (586.600.000) | (123.518.338) | - | (13.748.804.208) |
| Thanh lý nhượng bán | (805.355.000) | (12.233.330.870) | (586.600.000) | (123.518.338) | - | (13.748.804.208) |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 458.858.026.704 | 699.993.002.925 | 103.458.873.400 | 10.187.337.539 | 4.478.732.850 | 1.276.975.973.418 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 357.981.209.532 | 192.032.640.946 | 34.479.612.820 | 2.693.329.797 | 385.332.229 | 587.572.125.324 |
| Tại ngày 30/6/2025 | 343.551.577.024 | 196.212.054.842 | 33.058.817.488 | 2.306.802.989 | 347.250.449 | 575.476.502.792 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 710.856.198.517 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 667.755.651.456 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 234.711.303.704 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 219.960.631.518 VND).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|--|----------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 19.618.011.619 | 6.176.445.951 | 29.226.766.555 | 80.000.000 | 55.101.224.125 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 2.951.000.000 | - | 2.951.000.000 |
| Mua trong kỳ | - | - | 2.951.000.000 | - | 2.951.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 19.618.011.619 | 6.176.445.951 | 32.177.766.555 | 80.000.000 | 58.052.224.125 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 7.737.765.031 | 6.176.445.951 | 26.936.710.652 | 26.666.666 | 40.877.588.300 |
| Tăng trong kỳ | 85.632.678 | - | 644.439.580 | 53.333.334 | 783.405.592 |
| Khấu hao trong kỳ | 85.632.678 | - | 644.439.580 | 53.333.334 | 783.405.592 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 7.823.397.709 | 6.176.445.951 | 27.581.150.232 | 80.000.000 | 41.660.993.892 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 11.880.246.588 | - | 2.290.055.903 | 53.333.334 | 14.223.635.825 |
| Tại ngày 30/6/2025 | 11.794.613.910 | - | 4.596.616.323 | - | 16.391.230.233 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 27.817.546.583 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 24.076.894.683 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2025 là 6.142.524.985 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 6.219.540.847 VND).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2025 (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần May Phù Cát | 4.186.013.749 | 4.186.013.749 | 1.386.414.516 | 1.386.414.516 |
| Kufner Hong Kong Ltd. | 828.819.162 | 828.819.162 | 579.554.170 | 579.554.170 |
| Motives (Far East) Ltd. | 6.029.184.714 | 6.029.184.714 | 2.793.835.214 | 2.793.835.214 |
| Chia Her Ind. Co., Ltd. | 12.970.433.963 | 12.970.433.963 | - | - |
| Công ty CP May Vinatex Đức Phổ | 1.373.288.774 | 1.373.288.774 | 6.408.824.435 | 6.408.824.435 |
| Các đối tượng khác | 273.211.686.052 | 273.211.686.052 | 237.653.679.355 | 237.653.679.355 |
| Tổng | 298.599.426.414 | 298.599.426.414 | 248.822.307.690 | 248.822.307.690 |
| <i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | <i>24.570.190.868</i> | <i>24.570.190.868</i> | <i>15.493.909.274</i> | <i>15.493.909.274</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i> | | | | |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 46.750.073.975 | 80.080.134.265 |
| Toray International, Inc | 13.157.672.292 | 19.417.556.772 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hội sở | - | 23.742.097.920 |
| Aurora Investment Global Limited | 4.164.961.652 | 15.347.458.001 |
| Các đối tượng khác | 29.427.440.031 | 21.573.021.572 |
| Dài hạn | 16.175.319.157 | 21.087.041.335 |
| Tamurakoma & Co.,ltd | 16.175.319.157 | 20.936.523.796 |
| Các đối tượng khác | - | 150.517.539 |
| Tổng | 62.925.393.132 | 101.167.175.600 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2025 |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải nộp | 24.500.613.750 | 48.246.209.599 | 41.665.637.989 | 31.081.185.360 |
| Thuế GTGT | 4.469.782.038 | 21.800.522.172 | 10.775.848.121 | 15.494.456.089 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 35.811.221 | 510.643.272 | 489.574.420 | 56.880.073 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.090.577.415 | 17.263.724.482 | 22.236.423.240 | 12.117.878.657 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.375.456.256 | 4.165.908.626 | 5.342.812.177 | 1.198.552.705 |
| Thuế tài nguyên | 1.190.400 | 7.814.080 | 6.585.600 | 2.418.880 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.285.248.819 | 544.898.867 | 1.740.349.952 |
| Thuế môn bài | - | 36.300.000 | 36.300.000 | - |
| Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác | 527.796.420 | 2.212.348.148 | 2.269.495.564 | 470.649.004 |
| Phải thu | 3.814.815.304 | 1.853.596.973 | 5.187.119.715 | 7.148.338.046 |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa | 3.680.000 | - | - | 3.680.000 |
| Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa | 1.720.079.605 | - | 41.968.382 | 1.762.047.987 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.351.317.931 | 1.351.317.931 | 4.802.634.198 | 4.802.634.198 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 161.674.698 | 2.279.042 | 339.317.135 | 498.712.791 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa | 554.143.070 | 500.000.000 | - | 54.143.070 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 23.920.000 | - | 3.200.000 | 27.120.000 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng | 7.933.814.267 | 13.174.456.437 |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 57.417.543 |
| Chi phí điện, nước, vận chuyển | 6.330.606.544 | 4.278.369.325 |
| Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu | 11.408.455.668 | 10.461.278.348 |
| Trích trước chi phí gia công | 17.728.835.944 | 23.056.732.744 |
| Chi phí phải trả khác | 4.264.894.746 | 2.460.895.331 |
| Tổng | 47.666.607.169 | 53.489.149.728 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 17.691.170.410 | 1.365.415.764 |
| Doanh thu gia công nhận trước | 17.691.170.410 | 1.365.415.764 |
| Các đối tượng khác | 17.691.170.410 | 1.365.415.764 |
| Dài hạn | 22.447.978.670 | 22.447.982.618 |
| Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước | 22.447.978.670 | 22.447.982.618 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát | 5.358.588.486 | 5.358.592.447 |
| Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam | 13.241.846.588 | 13.127.279.527 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC | 3.847.543.596 | 3.962.110.644 |
| Tổng | 40.139.149.080 | 23.813.398.382 |

5.17 Phải trả khác

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 71.963.540.290 | 45.040.886.929 |
| Kinh phí công đoàn | 21.412.816.011 | 20.618.880.990 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 15.941.786.493 | 9.943.804.994 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.206.520.000 | 10.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.037.259.800 | 998.418.500 |
| Tiền mua vốn của Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (i) | 8.280.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.085.157.986 | 13.469.782.445 |
| Dài hạn | 13.743.985.190 | 20.813.262.890 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 4.704.000.000 | 11.698.277.700 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9.039.985.190 | 9.114.985.190 |
| Tổng | 85.707.525.480 | 65.854.149.819 |
| <i>Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i> | <i>1.282.500.000</i> | <i>472.500.000</i> |

(i) Khoản tiền phải trả liên quan đến nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2025 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 1.531.967.410.823 | 1.531.967.410.823 | 1.826.510.786.457 | 1.940.360.738.855 | 1.645.817.363.221 | 1.645.817.363.221 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i> | <i>596.294.006.421</i> | <i>596.294.006.421</i> | <i>810.420.793.458</i> | <i>862.467.806.259</i> | <i>648.341.019.222</i> | <i>648.341.019.222</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1) | 317.594.576.225 | 317.594.576.225 | 324.451.377.501 | 396.811.858.695 | 389.955.057.419 | 389.955.057.419 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2) | 10.536.654.901 | 10.536.654.901 | 11.495.737.102 | 5.970.552.137 | 5.011.469.936 | 5.011.469.936 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3) | 264.437.965.285 | 264.437.965.285 | 453.877.286.549 | 440.769.733.131 | 251.330.411.867 | 251.330.411.867 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4) | 1.825.952.340 | 1.825.952.340 | 10.001.974.750 | 10.220.102.410 | 2.044.080.000 | 2.044.080.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (5) | 1.898.857.670 | 1.898.857.670 | 10.594.417.556 | 8.695.559.886 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i> | <i>588.158.441.656</i> | <i>588.158.441.656</i> | <i>621.712.534.414</i> | <i>608.035.619.687</i> | <i>574.481.526.929</i> | <i>574.481.526.929</i> |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6) | 558.181.750.264 | 558.181.750.264 | 578.838.454.991 | 565.157.174.397 | 544.500.469.670 | 544.500.469.670 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (7) | 29.976.691.392 | 29.976.691.392 | 42.874.079.423 | 42.878.445.290 | 29.981.057.259 | 29.981.057.259 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/06/2025 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo) | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i> | <i>180.878.520.315</i> | <i>180.878.520.315</i> | <i>226.102.928.175</i> | <i>208.135.517.019</i> | <i>162.911.109.159</i> | <i>162.911.109.159</i> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8) | 161.612.070.315 | 161.612.070.315 | 170.850.743.255 | 160.516.410.799 | 151.277.737.859 | 151.277.737.859 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (9) | 19.266.450.000 | 19.266.450.000 | 55.252.184.920 | 47.619.106.220 | 11.633.371.300 | 11.633.371.300 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i> | <i>158.294.963.759</i> | <i>158.294.963.759</i> | <i>158.344.491.024</i> | <i>230.235.864.203</i> | <i>230.186.336.938</i> | <i>230.186.336.938</i> |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (10) | 131.241.837.204 | 131.241.837.204 | 131.241.837.208 | 207.882.920.144 | 207.882.920.140 | 207.882.920.140 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (11) | 27.053.126.555 | 27.053.126.555 | 27.102.653.816 | 22.352.944.059 | 22.303.416.798 | 22.303.416.798 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i> | - | - | - | <i>14.709.655.766</i> | <i>14.709.655.766</i> | <i>14.709.655.766</i> |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | - | - | - | 14.709.655.766 | 14.709.655.766 | 14.709.655.766 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i> | <i>8.341.478.672</i> | <i>8.341.478.672</i> | <i>9.930.039.386</i> | <i>16.776.275.921</i> | <i>15.187.715.207</i> | <i>15.187.715.207</i> |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (12) | 8.341.478.672 | 8.341.478.672 | 9.930.039.386 | 16.776.275.921 | 15.187.715.207 | 15.187.715.207 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/06/2025 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | 18.226.182.671 | 18.226.182.671 | - | 13.663.384.845 | 31.889.567.516 | 31.889.567.516 |
| <i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>640.000.000</i> | <i>640.000.000</i> | <i>-</i> | <i>672.000.000</i> | <i>1.312.000.000</i> | <i>1.312.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15) | 640.000.000 | 640.000.000 | - | 672.000.000 | 1.312.000.000 | 1.312.000.000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i> | <i>17.586.182.671</i> | <i>17.586.182.671</i> | <i>-</i> | <i>12.991.384.845</i> | <i>30.577.567.516</i> | <i>30.577.567.516</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13) | 7.044.255.345 | 7.044.255.345 | - | 4.467.942.007 | 11.512.197.352 | 11.512.197.352 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14) | 10.541.927.326 | 10.541.927.326 | - | 8.523.442.838 | 19.065.370.164 | 19.065.370.164 |
| Tổng các khoản vay ngắn hạn | 1.550.193.593.494 | 1.550.193.593.494 | 1.826.510.786.457 | 1.954.024.123.700 | 1.677.706.930.737 | 1.677.706.930.737 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 30/06/2025 (VND) | | Trong kỳ (VND) | | 01/01/2025 (VND) | |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| c. Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i> | <i>879.153.000</i> | <i>879.153.000</i> | <i>897.858.000</i> | <i>18.705.000</i> | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (16) | 879.153.000 | 879.153.000 | 897.858.000 | 18.705.000 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i> | <i>113.826.749.031</i> | <i>113.826.749.031</i> | - | - | <i>113.826.749.031</i> | <i>113.826.749.031</i> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13) | 72.754.912.909 | 72.754.912.909 | - | - | 72.754.912.909 | 72.754.912.909 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14) | 41.071.836.122 | 41.071.836.122 | - | - | 41.071.836.122 | 41.071.836.122 |
| Tổng các khoản vay dài hạn | 114.705.902.031 | 114.705.902.031 | 897.858.000 | 18.705.000 | 113.826.749.031 | 113.826.749.031 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:**

Số hợp đồng: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung 64/98099/24-DN1/N-CTD-SĐ1 ngày 18/3/2025;
Hạn mức vay: 340.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/8/2025;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 66/2025/VCB-BĐ ngày 28/3/2025;
Hạn mức vay: 55.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp;

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.3403.070525 ngày 02/6/2025;
Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 02/6/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là hợp đồng tiền gửi, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn:**

| | |
|---------------------------|--|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2024 ngày 07/10/2024; |
| Hạn mức vay: | 40.000.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; |
| Mục đích vay: | Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; |
| Lãi suất vay: | Theo từng khế ước nhận nợ; |
| Biện pháp đảm bảo: | Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai; |

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng:

| | |
|---------------------------|--|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cấp tín dụng số 0172/TD/25LD ngày 23/5/2025; |
| Hạn mức vay: | 4.900.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 13 tháng kể từ ngày 22/5/2025; |
| Mục đích vay: | Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh; |
| Lãi suất vay: | Theo từng khế ước nhận nợ; |
| Biện pháp đảm bảo: | Thế chấp tài sản của Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty; |

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

| | |
|---------------------------|--|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 04/4/2025; |
| Hạn mức vay: | 700.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 08/7/2024; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | Đến hết ngày 04/4/2026. |
| Lãi suất vay: | Theo từng khế ước nhận nợ; |
| Mục đích vay: | Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay; |
| Biện pháp đảm bảo: | Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ; |
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 10/9/2024; |
| Hạn mức vay: | 70.000.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 10/9/2025; |
| Lãi suất vay: | Theo từng khế ước nhận nợ; |
| Mục đích vay: | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; |
| Biện pháp đảm bảo: | Bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:**

Số hợp đồng: 27/2024-HĐCVHM/NHCT904-NBĐL ngày 15/5/2024;
Hạn mức vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND;
Thời hạn cho vay: Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/5/2025;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ luân chuyển là các khoản phải thu và hàng hoá Công ty;

(8) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.3403.070525 ngày 02/6/2025;
Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 02/6/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(9) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.4410.100624 ngày 10/7/2024;
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Biện pháp đảm bảo: Bất động sản số 105 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:

- Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 212649.24.103.773157.TD và phụ lục hợp đồng số 212649.24.103.773157.TD.PL01 ngày 22/05/2025;
- Hạn mức vay: Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Phụ lục gia hạn đến ngày 15/8/2025;
- Lãi suất vay: Lãi suất. trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Số hợp đồng: 266193.24.301.1349118.TD ngày 12/12/2024;
- Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 28/11/2025;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo: Các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

- Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 1031132.25 ngày 08/4/2025;
- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân và sẽ được thông báo cụ thể trên từng đơn đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(13) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:**

- Số hợp đồng: Hợp đồng vay số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 23/7/2024 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ;
- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 25/10/2028 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2024;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại Số 68 Nguyễn Khuyến, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

- Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCT NBC_KONTUM;
- Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
- Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;
Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (Tiếp theo)**

| | |
|---------------------------|---|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/07/2015; |
| Hạn mức vay: | 152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; |
| Lãi suất vay: | Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm; |
| Mục đích vay: | Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)" |
| Biện pháp đảm bảo: | Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm tại Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HDTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015 |
| Số hợp đồng: | Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020; |
| Hạn mức vay: | 6.044.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; |
| Lãi suất vay: | Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm; |
| Mục đích vay: | Dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án); |
| Biện pháp đảm bảo: | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang, Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường Vị Thanh, Tp. Cần Thơ bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HDTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(15) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

| | |
|---------------------------|---|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022; |
| Hạn mức vay: | Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: + Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; + Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND; |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 12 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kết ước với kế ước nhận nợ dài hạn; |
| Lãi suất vay: | Theo từng khế ước nhận nợ; |
| Mục đích vay: | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may; |
| Biện pháp đảm bảo: | Vay không có tài sản đảm bảo; |

(16) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Lâm Đồng:

| | |
|---------------------------|---|
| Số hợp đồng: | Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0172A/TD1/25CD ngày 23/5/2025; |
| Hạn mức vay: | 1.080.000.000 VND |
| Thời hạn duy trì hạn mức: | 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; |
| Lãi suất vay: | 6,6%/ năm và điều chỉnh 06 tháng/ lần; |
| Mục đích vay: | Mua sắm máy móc, thiết bị; |
| Biện pháp đảm bảo: | Các tài sản phát sinh từ hợp đồng mua sắm tài sản; |

5.19 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 207.402.140 | 166.797.193 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 207.402.140 | 166.797.193 |
| <i>Trong đó,</i> | | |
| <i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 13.287.831.720 | 13.322.369.079 |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 13.287.831.720 | 13.322.369.079 |
| <i>Trong đó,</i> | | |
| <i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|--|--|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 191.100.000.000 | 69.594.802.545 | 114.471.984.668 | 72.533.913.252 | 447.700.700.465 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 90.996.229.365 | 43.228.810.862 | 134.225.040.227 |
| Tăng vốn trong năm trước | 8.900.000.000 | - | - | - | 8.900.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 3.446.656.442 | (3.446.656.442) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (11.447.463.287) | (3.307.663.882) | (14.755.127.169) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | (2.641.854.349) | (1.069.234.760) | (3.711.089.109) |
| Chia cổ tức | - | - | (38.220.000.000) | (11.046.712.000) | (49.266.712.000) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | - | (53.316.171) | - | (39.141.739) | (92.457.910) |
| Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con | - | - | (7.312.048.381) | 3.706.048.381 | (3.606.000.000) |
| Cổ đông góp bổ sung phần vốn trong Công ty liên kết | - | - | 61.400.597 | - | 61.400.597 |
| Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | (246.928.253) | - | (246.928.253) |
| Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết | - | - | (136.376.070) | - | (136.376.070) |
| Điều chỉnh khác | - | 1 | 19.922.268 | - | 19.922.269 |
| Số dư ngày tại 31/12/2024 | 200.000.000.000 | 72.988.142.817 | 142.098.210.116 | 104.006.020.114 | 519.092.373.047 |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 200.000.000.000 | 72.988.142.817 | 142.098.210.116 | 104.006.020.114 | 519.092.373.047 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 48.727.598.410 | 29.566.415.733 | 78.294.014.143 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 6.175.814.837 | (6.175.814.837) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | (11.519.580.209) | (3.224.942.119) | (14.744.522.328) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i) | - | - | (3.776.926.676) | (1.869.308.644) | (5.646.235.320) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (15.773.601.153) | (15.773.601.153) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | - | (11.788.634) | - | (8.654.552) | (20.443.186) |
| Mua lại phần vốn của Công ty con từ cổ đông không kiểm soát (ii) | - | - | 7.801.384.643 | (16.081.384.643) | (8.280.000.000) |
| Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết | - | - | 26.491.221 | - | 26.491.221 |
| Số dư tại ngày 30/6/2025 | 200.000.000.000 | 79.152.169.020 | 177.181.362.668 | 96.614.544.736 | 552.948.076.424 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty và các Công ty con.

Tổng Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025 do chưa có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

(ii) Trong tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh (Trước đây là: Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh) từ Tổng Công ty và các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tại ngày 30/6/2025, Công ty TNHH May Nhà Bè - Đức Linh là Công ty con sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty thông qua Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Đối tượng | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|---------------------------|-------------|-------------------|--|-------------|-------------------|--|
| | Tỷ lệ | Số cổ phần | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) | Tỷ lệ | Số cổ phần | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 25,200% | 5.040.000 | 50.400.000.000 | 25,200% | 5.040.000 | 50.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần 4M | 24,394% | 4.878.706 | 48.787.060.000 | 24,394% | 4.878.706 | 48.787.060.000 |
| Ông La Văn Tốt | (i) | (i) | (i) | 8,474% | 1.694.720 | 16.947.200.000 |
| Bà Trần Linh Trang | 7,100% | 1.420.000 | 14.200.000.000 | 7,100% | 1.420.000 | 14.200.000.000 |
| Cổ đông khác | 43,306% | 8.661.294 | 86.612.940.000 | 34,833% | 6.966.574 | 69.665.740.000 |
| Tổng | 100% | 20.000.000 | 200.000.000.000 | 100% | 20.000.000 | 200.000.000.000 |

(i) Tại ngày 30/6/2025, Ông La Văn Tốt không còn là cổ đông lớn nên không trình bày.

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|-----------------------|---|---|
| Vốn góp đầu kỳ | 200.000.000.000 | 191.100.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 8.900.000.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2025 Cổ phiếu | 01/01/2025 Cổ phiếu |
|---|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 79.152.169.020 | 72.988.142.817 |
| Tổng | 79.152.169.020 | 72.988.142.817 |

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Debenhams Retail | 6.623.559.760 | 6.623.559.760 |
| Các đối tượng khác | 8.772.988.682 | 8.772.988.682 |
| Tổng | 15.396.548.442 | 15.396.548.442 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá trị theo loại ngoại tệ | | |
| USD | 6.644.672,14 | 4.461.357,89 |
| EUR | 133.498,04 | 170.635,27 |
| Giá trị tương đương VND | | |
| USD | 171.440.064.117 | 112.675.944.986 |
| EUR | 3.486.444.672 | 4.455.860.234 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 |
|------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 2.189.780.325.458 | 1.854.997.389.034 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 142.085.601.898 | 93.044.079.256 |
| Tổng | 2.331.865.927.356 | 1.948.041.468.290 |

*Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)*

35.287.663.960 37.882.301.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---------------------|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 2.537.051.153 | 1.256.587.075 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.093.745.404 | 1.223.433.292 |
| Tổng | 3.630.796.557 | 2.480.020.367 |

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 2.186.149.528.901 | 1.852.517.368.667 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 142.085.601.898 | 93.044.079.256 |
| Tổng | 2.328.235.130.799 | 1.945.561.447.923 |

6.4 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 1.806.882.857.494 | 1.534.580.163.537 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (592.539.432) | | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 102.708.521.083 | 69.420.862.152 |
| Tổng | 1.908.998.839.145 | 1.604.001.025.689 |

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.900.449.167 | 4.637.772.731 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.094.502.877 | 948.550.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 23.407.024.463 | 26.011.849.356 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.138.806.333 | - |
| Tổng | 32.540.782.840 | 31.598.172.087 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.6 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 39.980.848.113 | 35.133.549.677 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 14.997.119.166 | 18.089.504.844 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 647.835.214 | - |
| Chi phí tài chính khác | 726.486.299 | 177.815.956 |
| Tổng | 56.352.288.792 | 53.400.870.477 |

6.7 Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | 1.060.381.112 | 946.536.952 |
| Công ty Cổ phần May 9 | (528.150.916) | (729.083.321) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | (22.728.801) | (12.706.974) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | 1.207.850.362 | 466.462.452 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | 69.526.807 | (3.018.486.934) |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | 757.829.789 | 63.085.437 |
| Tổng | 2.544.708.353 | (2.284.192.388) |

6.8 Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 24.483.800.681 | 17.651.869.688 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 2.279.431.858 | 2.818.159.910 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 437.775.723 | 166.318.779 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.239.802.296 | 1.305.881.677 |
| Thuế phí và lệ phí | 35.521.359 | 47.249.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 93.162.379.606 | 86.325.036.008 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.041.695.242 | 7.168.918.676 |
| Tổng | 129.680.406.765 | 115.483.433.918 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 119.239.565.801 | 100.212.810.314 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.441.311.651 | 7.827.716.581 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.506.955.928 | 3.302.513.529 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.285.843.648 | 11.265.778.436 |
| Thuế phí và lệ phí | 2.370.096.370 | 1.104.616.444 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) | (146.856.076) | 275.257.051 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.945.362.856 | 22.555.466.014 |
| Chi phí bằng tiền khác | 19.651.677.278 | 19.068.445.629 |
| Tổng | 184.293.957.456 | 165.612.603.998 |

6.10 Lợi nhuận khác

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 674.931.370 | 451.376.713 |
| Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | 354.096.895 | 356.290.250 |
| Thu nhập do xử lý công nợ | - | 111.183.050 |
| Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu | 1.319.761.000 | 1.244.060.000 |
| Thu nhập từ cho thuê | 3.802.832.544 | 3.126.056.834 |
| Các khoản khác | 9.159.931.586 | 6.720.857.496 |
| Tổng | 15.311.553.395 | 12.009.824.343 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản bị phạt | 59.934.682 | 273.097.940 |
| Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê | 1.071.076.633 | 2.592.555.122 |
| Các khoản khác | 2.693.075.595 | 526.500.349 |
| Tổng | 3.824.086.910 | 3.392.153.411 |
| Lợi nhuận thuần khác | 11.487.466.485 | 8.617.670.932 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 853.723.112.390 | 713.041.249.448 |
| Chi phí nhân công | 864.644.043.204 | 633.635.293.145 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.038.707.692 | 49.005.708.673 |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) | (739.395.508) | 275.257.051 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 528.541.578.768 | 448.400.460.805 |
| Chi phí khác bằng tiền | 69.109.433.471 | 50.173.139.008 |
| Tổng | 2.364.317.480.017 | 1.894.531.108.130 |

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các Công ty con | 17.263.724.482 | 11.167.792.818 |
| Tổng | 17.263.724.482 | 11.167.792.818 |

6.13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 43.627.599 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (75.142.306) | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (75.142.306) | 43.627.599 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 (Trình bày lại) |
|--|--|---|
| Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND) | 48.727.598.410 | 22.055.508.749 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND) | - | (7.648.253.443) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) | 48.727.598.410 | 14.407.255.307 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 20.000.000 | 19.269.669 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.436 | 748 |

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Tổng Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và các Công ty con, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được trừ ½ số trích. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 thay đổi như sau:

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 Số đã trình bày | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 Số trình bày lại | Chênh lệch |
|--|---|--|-----------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND) | 22.055.508.749 | 22.055.508.749 | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND) | - | (7.648.253.443) | (7.648.253.443) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) | 22.055.508.749 | 14.407.255.307 | (7.648.253.443) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 19.269.669 | 19.269.669 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.145 | 748 | (397) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Các cam kết****Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty và các Công ty con hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC — đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**a. Phát hành trái phiếu chuyển đổi**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 33/2025/HĐQT ngày 14/7/2025 thông qua việc triển khai phương án trái phiếu chuyển đổi ra công chúng; chi tiết phương án sử dụng vốn của đợt chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng như sau:

Tổ chức phát hành: Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần;

Mã trái phiếu: MNB425001;

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền; 100% khối lượng trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau 24 tháng kể từ ngày phát hành; Tỷ lệ chuyển đổi: 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 05 cổ phần phổ thông)

Tổng giá trị phát hành: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng), tương ứng với 1.800.000 Trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu;

Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách nhận quyền mua Trái phiếu theo quy định;

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn: Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Lãi suất: 5%/ năm;

Cũng tại ngày 14/7/2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34/2025/HĐQT về việc thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu để thực hiện chuyển đổi đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 35/2025/HĐQT về việc thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang thực hiện các bước để phát hành trái phiếu chuyển đổi theo phương án đã phê duyệt.

b. Chia cổ tức năm 2024

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 39/2025/HĐQT ngày 25/7/2025 về việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 20%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 2.000 VND). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18/8/2025, ngày thanh toán là ngày 29/8/2025.

7.4 Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

| Đối tượng | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May 9 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phở | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát | Công ty liên kết |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này | Ảnh hưởng đáng kể |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a) Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 |
|--|----------------------------|---|---|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | Thù lao | 306.000.000 | 306.000.000 |
| Ban Kiểm soát | Thù lao | 108.000.000 | 108.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác | Tiền lương, thưởng | 5.129.840.729 | 4.362.460.030 |
| Tổng | | 5.543.840.729 | 4.776.460.030 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Giao dịch chủ yếu với bên liên quan trong kỳ**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|------------------|--|---|---|
| Bán hàng | | | 35.287.663.960 | 37.882.301.360 |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Điện, ăn, nước, thuê máy Quần áo, nguyên phụ liệu | 146.532.464 1.363.889 | 531.711.411 27.911.111 |
| | | Tiền thuê nhà | 270.210.496 | 263.980.961 |
| | | Chi phí xuất nhập khẩu | 1.695.773.577 | 965.591.227 |
| | | Hàng hóa, dịch vụ khác | 772.639.411 | 474.918.040 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Điện, ăn, nước, thuê máy Tiền thuê nhà | 59.504.341 441.821.724 | 45.331.521 356.780.724 |
| | | Hàng hóa, dịch vụ khác | 6.944.444 | 196.387.012 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Quần áo, nguyên phụ liệu | - | 3.500.000 |
| | | Điện, ăn, nước, thuê máy | - | 9.052.250 |
| | | Hàng hóa, dịch vụ khác | 6.400.000 | 164.150.694 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Quần áo, nguyên phụ liệu | 31.536.191.636 | 33.935.968.328 |
| | | Điện, ăn, nước, thuê máy | 1.609.107 | |
| | | Tiền thuê nhà | 348.672.871 | |
| | | Hàng hóa, dịch vụ khác | - | 875.278.081 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Dịch vụ khác | - | 31.740.000 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b) Giao dịch chủ yếu với bên liên quan trong kỳ (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|------------------|--|---|---|
| Mua hàng | | | 82.913.822.678 | 75.955.451.176 |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Dịch vụ vận chuyển Hàng hóa dịch vụ khác | 22.876.967.572 - | 16.100.306.875 5.722.886.017 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Dịch vụ gia công | 18.042.122.700 | 20.628.801.630 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Dịch vụ gia công | 6.276.557.358 | 14.014.436.256 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Thiết bị, công cụ dụng cụ Hàng hóa dịch vụ khác | 26.470.349.020 - | 8.686.220.540 6.500.000 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Hàng hóa dịch vụ khác | 9.247.826.028 | 10.796.299.858 |

c) Số dư chủ yếu với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 68.078.132.016 | 56.013.618.741 |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 651.018.667 | 4.466.823.479 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 14.036.000 | 14.036.000 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 66.540.194.181 | 50.754.226.874 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 12.150.000 | 12.150.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 639.727.000 | 639.727.000 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | - | 42.476.400 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ | 221.006.168 | 84.178.988 |

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c) Số dư chủ yếu với bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | 30/6/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu khác ngắn hạn | | | 33.484.610.390 | 33.061.367.927 |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Tiền cho mượn, thu chi hộ | 24.989.510.833 | 24.989.510.833 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 7.423.237.451 | 6.999.994.988 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 71.862.106 | 71.862.106 |
| Phải thu khác dài hạn | | | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Các khoản thu, chi hộ | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | 12.683.923.602 | 21.168.934.442 |
| Công ty Cổ phần May Gia Phúc | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | - | - |
| Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 1.288.002.898 | 5.899.802.041 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 6.971.324.183 | 10.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè | Công ty liên kết | Ứng tiền tiền mua hàng | 4.424.596.521 | 5.269.132.401 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 24.570.190.868 | 15.493.909.274 |
| Công ty Cổ phần NBC Logistics | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 10.195.944.485 | 3.924.894.331 |
| Công ty Cổ phần May Sông Tiền | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 2.421.505.264 | 1.888.426.943 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 10.579.452.345 | 3.271.763.565 |
| Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 1.373.288.774 | 6.408.824.435 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | 1.282.500.000 | 472.500.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè | Công ty liên kết | Phải trả khác | 1.282.500.000 | 472.500.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân